

Phần Mở đầu - Tài liệu kinh điển

Vào Đầu

Mở đầu trong những loại hình ngôn ngữ khó hiểu và uyên áo nhất trong kho tàng văn, triết học Phật giáo là ngôn ngữ kinh điển (canonical languages). Theo truyền thống, tất cả giáo pháp do Đức Phật truyền dạy cho hàng đệ tử của Ngài đều được gọi là kinh (sūtra) hay kinh điển nói chung. Và kinh là một trong ba tạng : Kinh tạng (Sūtra pitaka), Luật tạng (Vinaya pitaka) và Luận tạng (Abhidamma pitaka).

Trong ba tạng này, nếu phân tích thì Kinh tạng và Luận tạng thuộc nhóm ngôn ngữ đa nghĩa (1) và Luật tạng thuộc nhóm ngôn ngữ đơn nghĩa. Tất nhiên ở đây, trong truyền thống Phật giáo có nhiều cách hiểu tùy theo ngữ cảnh (context) và ngữ nghĩa (semantics) (*).

Tất cả những loại hình, ngôn ngữ trong ba tạng của Phật giáo có thể nói là rất đa dạng, phong phú. Ở đây, nếu dùng cách phân loại này chúng ta có thể chia thành tài liệu và một số loại ngôn ngữ trong kinh điển Phật giáo.

I.1- Các Loại Tài Liệu Kinh Điển

Theo cách phân loại của một số tác giả (2), kinh điển Phật giáo được chia thành 12 loại, tức 12 thể tài, bao gồm:

1- Khổ kinh (Sūtra) ; 2- Trùng tụng (Gaya) ; 3- Thập ký (Vyakarama) ; 4- Phúng tụng (Gàthà) ; 5- Tụng thuyết (Udana) ; 6- Nhân duyên (Nidàna) ; 7- Thí dụ (Avadàna) ; 8- Bản sở (Itivrtaka) ; 9- Bản sanh (Jàtaka) ; 10- Phẩm tụng tụng (Vaipulya) ; 11- Vô tụng tụng (Adbhutahdarma) ; 12- Luận thuyết (Upadisa).

Theo cách phân loại này thì chúng ta có Gaya (trùng tụng) và Gàthà (phúng tụng) là thể tài chính của ngôn ngữ kinh điển. Chính thể loại này còn lại được phân biệt theo từng loại sự việc được ghi trong kinh. Ở đây, Gaya có nghĩa là tụng văn và Gàthà có nghĩa là thơ, kệ hay bài tụng theo thể thơ hoặc văn xuôi. Tuy nhiên, cách phân loại thể tài như trên dường như ra sự nhầm lẫn. Ví dụ, khổ kinh (Sūtra) có nghĩa là kinh điển do Đức Phật dạy tùy theo năng lực, trình độ và hoàn cảnh của mỗi đệ tử riêng biệt. Khó có nghĩa là phù hợp, mà thuật ngữ Phật học gọi là khế lý (phù hợp

về nguyên lý, chân lý) và khả năng (phù hợp với khả năng, trình độ và hoàn cảnh [cả] của mỗi người). Và, như chúng ta biết, những gì Đức Phật nói và dạy đều mang rõ hai đức tính khả lý và khả năng. Do đó, kinh kinh (bao gồm cả khả lý và khả năng) đều sẵn sàng bao hàm tất cả kinh điển của Phật giáo. Vì thế, nếu phân thành một loại là điều không hợp lý. Những nếu dùng từ khả kinh để chỉ cho tính chất đức thù trong tất cả giáo lý của Phật và do Phật nói là điều hoàn toàn hợp lý.

Hơn thế nữa, các thi thuyết giáo của Phật như đức ghi lại trong toàn bộ kinh điển, thì không thi pháp nào mà Đức Phật không dùng đến các hình thức, thí dụ, ẩn dụ, biểu tượng; hoặc là nói chuyện về tâm thân (Bản sanh, Bản số) của Ngài; hoặc là nói theo cách lý luận logic (luận thuyết), hoặc là nói đến những truy vấn thi Phật số (vấn đề học) v.v... Do đó, sự phân loại thi tài ở đây chỉ có ý nghĩa về hình thức thuyết giáo của Phật đức ghi lại trong kinh.

Theo một cách phân loại khác đức ghi lại trong kinh Xà D (Trung Bộ kinh) thì giáo pháp của Phật đức phân loại thành 9 thi tài như sau:

Kinh (cách gọi chung)

- Trùng tụng
- Giải thuyết
- Kể tụng
- Câu hỏi đáp
- Nhân quả
- Bản sanh, Bản số
- Vấn đề học
- Phổ biến

Cách phân loại này xác thực hơn so với các thi tài. Tuy nhiên, như đã đề cập, sự phân loại thi tài thuyết giáo của Phật chỉ mang ý nghĩa khái quát về một thi loại văn học. Vì thế, về đức đức đức ra ở đây là sự tìm hiểu về các đức đức của ngôn ngữ kinh điển. Đức đức như thế, bản thân, ngôn ngữ kinh điển bao giờ cũng mang theo hai giá trị, đó là giá trị thông điệp và giá trị giải thoát. Và giá trị thông điệp chính là giá trị nội dung của kinh mà Đức Phật muốn truy vấn đức cho chúng sinh. Giá trị giải thoát là mục tiêu của sự truy vấn đức. Nói một cách khác, tất cả kinh điển của Phật đều có mục đích hướng đến chúng sinh đi đến giải thoát. Vì thế, khi đức kinh, người đức, dù ít hay nhiều, đều như đức đức sự giải thoát tùy theo khả năng nắm bắt giá trị chân lý (nội dung thông điệp) của người đức. Ở đây, ngôn ngữ là phương tiện truy vấn trao thông điệp. Do đó, sự sáng tỏ về ngôn ngữ càng cao, thì khả năng nhận diện chân lý càng sâu và mục đích giải thoát càng bao

quát. Có thể nói, sự sáng tạo về mặt ngôn ngữ, sự nhận diện chân lý và mặt để giải thoát luôn luôn mang tính liên tục. Tuy nhiên, công nhận nhận rằng, sự sáng tạo về ngôn ngữ ở đây có nghĩa là sự nắm bắt được những giá trị nội dung của thông điệp, chứ không phải là sự hiểu biết trên bề mặt của ngôn từ. Do đó, mặt để nhìn được xem là "man di", "thật hực"; như ngài Huệ Năng, nhận về trái tim khát vọng Vô thường Chánh giác tâm, chứ trong mặt để tích tụ, Ngài đã nhận về sự của chân lý (3).

Từ đó, có thể nói rằng, công giá trị thông điệp và giá trị giải thoát được xây dựng trên sự của tâm thức. Và khi tâm thức sáng tạo cũng là lúc mà ngôn ngữ hoàn thành công việc truyền tin. Bởi vậy, theo quan điểm của ngôn ngữ học hiện đại, ngôn ngữ là hình thức của tư duy. Nó tồn tại một cách hiện nhiên sau khi đã và được trở thành những quy tắc công thức, và được công nhận chấp nhận. Khi ngôn ngữ được sử dụng, nghĩa là được nói ra trong giao tiếp thì nó bắt đầu giải lên những khái niệm, hình ảnh, biểu tượng và những khái niệm, hình ảnh, biểu tượng đó luôn luôn thuộc về ngôn ngữ. Tức là, khi nói đến nước (H₂O), lập tức hình ảnh nước trong suốt, không màu, không mùi có thể đông được ở 0 độ C, và bốc hơi ở 100 độ C... hiện hiện lên trên màn hình của tâm thức. Nhận, như khi ngôn ngữ không được sử dụng, nghĩa là không được nói ra trong giao tiếp, thì ngôn ngữ sẽ lơ lửng trôi theo sự vận hành của tư duy, nó trở thành mặt để, nói theo thuật ngữ Phật học, là đức phân chia (hiện tượng, sự vật trong tâm thức). Tức là, khi nghĩ về mặt mình trong cô liêu, không thức, như bên nghĩ đến ai, thì những đó sự hiện lên trong tâm thức của bên, tùy theo cái kinh nghiệm mà bên đã tích lũy từ trước. Nhận thức, dù ngôn ngữ được nói ra hay không, nó vẫn luôn luôn là hình thức của tư duy, là hình thức của tư duy và là cái khoen xích nội tiếp, đi qua đó, tư duy liên tục nội kết nối những hiện tượng này sang những hiện tượng kia, ý niệm này sang ý niệm khác. Và trên hết, công được suy niệm rằng, ngôn ngữ là hình thức của tư duy; do đó, nó cũng là hình thức của tâm thức, và nhận gì được xây dựng trên sự của tư duy và ý thức thì được là vận động, nó không thức có, không phải là thức thức, và không bên vận động. Có thể nói, ngôn ngữ là hình thức của tư duy, nó tồn tại hiện nhiên trên sự vận hành của tâm thức, và nhận thức, nó là bóng dáng của thức thức, vì những hiện tượng của thức thức và tâm thức chứ hiện hiện hữu khi và chỉ khi chúng là đối tượng của nhau trong hiện tượng duyên giả thể (subject) và khách thể (object). Trong khi đó, thức thức - chân nhận thì không được biểu đạt bằng ngôn ngữ và không thức biểu đạt bằng ngôn ngữ.

Từ mặt vài khái niệm trên, chúng ta đi vào tìm hiểu được những của ngôn ngữ kinh điển Phật giáo.

I.2 Phân lo i th tài c a ngôn ngữ kinh điển

Tr c khi đi vào kh o sát các đ c tr ng c a ngôn ngữ kinh điển Phật giáo, c n thi t th o lu n v v n đ "th lo i văn h c" trong kinh điển. Nh ã trình bày, cách phân lo i th tài trong kinh điển n ch mang tính cách c l , nghĩa là s phân lo i đ c t a vào m t s nét đ c tr ng trên c s "nhân duyên thuy t pháp", cách trình bày khi thuy t pháp, cách ghi nh n c a th i thuy t pháp và n i dung c a giáo pháp. Thông qua b n c s này mà có s phân lo i khác nhau v th tài ngôn ngữ c a kinh điển. Và, s phân lo i th tài này cũng đ c Đ c Phật xác đ nh trong kinh "Ví đ con r n"; nh sau (4): "Kinh, ng t ng, gi i thuy t, k t ng, c m h ng ng , nh th ng , b n sanh, v t ng h u pháp, ph ng qu ng". T đó, trên c s này, chúng ta có th phân lo i 9 th tài trên theo b n nhóm nh sau:

Nhóm 1: (1) Trùng t ng - (2) K t ng

Nhóm 2: (3) Nh th ng - (4) B n sinh, B n s - (5) V t ng h u

Nhóm 3: (6) C m h ng ng

Nhóm 4: (7) Ph ng qu ng - (8) Gi i thuy t

Trong b n nhóm này, th c t ch có 8 lo i, vì kinh là tên g i chung cho t t c , nh trình bày trong bi u đ . Trong 8 lo i và đ c chia thành b n nhóm trên, ch có nhóm 1, bao g m ng t ng là k t ng, là th tài chung c a kinh điển. Ba nhóm còn l i (2, 3 và 4) đ c phân chia theo đ c tính c a t ng th lo i.

I.3- Ý nghĩa c a các th tài

1)- Kinh (Sùtra): Nh ng đ u Đ c Phật đ y cho hàng đ t tu t p đ đi đ n giác ng , gi i thoát.

2)- Trùng t ng (Gaya): S (truy n t ng) ghi l i l i Đ c Phật đ y theo th t n văn.

3)- K t ng (Gàthà): S (truy n t ng) ghi l i l i Đ c Phật đ y theo th th , k .

4)- Nh th ng (Itivuttaka): S ghi chép l i nh ng đ u đ c nghe t Đ c Phật nói, ho c tr c t p ho c gián t p. Trong Ti u B kinh, t p IV, HT Thích Minh Châu ã ghi chú v ý nghĩa c a "Nh th ng"; nh sau:

"... S dĩ dĩ c g i là "Itivuttaka: Thuyết nh v y", là vì phần l n các kinh này đ u b t đ u v i câu: "Đây là dĩ u đã dĩ c Th Tôn nói đ n, đã dĩ c b c A La Hán nói đ n và tôi đã dĩ c nghe", và dĩ c k t lu n v i câu "Ý nghĩa này dĩ c Th Tôn nói đ n và tôi đã dĩ c nghe". Và (theo truy n th ng), trong t p s c a Dhammapàla nói r ng, có m t n c sĩ tên là Khujjuttarà, nàng th ng ng i sau b c màn đ nghe mô i khi Đ c Ph t thuyết pháp, và do đó, đã tr thành b c đa văn - thông tu . V sau, Vua Udena đã m i nàng nói l i giáo pháp và nàng đã dĩ c Đ c Ph t khen ng i là đa văn đ nh t (5).

5)- B n sanh (Jàtaka): S ghi chép l i chuy n ti n thân c a Đ c Ph t theo l i Đ c Ph t k .

6)- Vô t ng h u (Adbhutadharma): S ghi chép l i nh ng s vi c hy h u (hi m có) trong dĩ i, nh chuy n các Đ c Ph t quá kh v.v... do Đ c Ph t k l i.

7)- C m h ng ng (Udana) - còn g i là kinh Ph t t thuyết hay Vô v n t thuyết: S ghi chép l i nh ng dĩ u do Đ c Ph t t nói ra trong nh ng nhân duyên (tr ng h p) đ c bi t.

8)- Ph ng qu ng (Vaipulya): S ghi chép l i nh ng cu c th o lu n c a các v Thánh đ t dĩ c Đ c Ph t xác nh n là phù h p v i Ph t ý, chánh pháp.

9)- Gi i thuyết (Upadisa): S ghi chép l i nh ng dĩ u lu n gi i v chánh pháp c a Đ c Ph t và các b c A La Hán.

I.4- Đ c Tr ng C a Các Th Tài

1- Nguyên t c chung: M c đ u dĩ c phân chia thành nhi u th lo i, nh ng s ghi chép c a các th lo i luôn luôn dĩ theo m t nguyên t c chung, g i là nguyên t c k t t p kinh dĩ n.

Theo l ch s , kinh dĩ n dĩ c k t t p (ghi chép l i) sau khi Đ c Ph t qua dĩ i (5). L n th nh t x y ra sau Ph t dĩ t đ kho ng m t tu n, l n th hai cách 100 năm sau, l n th ba cách 218 năm, t c năm 325 tr c Tây l ch. Trong nh ng l n k t t p kinh dĩ n, dĩ i h i dùng ph ng pháp trùng t ng và ghi chép l i toàn b l i đ y c a Đ c Ph t. Do đó, m dĩ u các văn b n kinh dĩ n bao gi cũng b t dĩ u b ng b n ch "Tôi Nghe Nh V y " (Nh th ngã văn - Evam me sutam). Dĩ u này nh m ám ch r ng nh ng dĩ u ghi chép l i là dĩ c nghe t mi ng c a

Đức Phật. Tất đó, kinh (Sùtra) đức hi u là nh ng gì do chính Đức Phật nói ra, hoặc đức c s ch ng nh n c a Phật. Ng c i, nh ng gì không ph i do Đức Phật nói, hoặc không đức c s xác ch ng c a Phật thì không th g i là kinh. Vì th , nguyên t c chung c a các th tài kinh đi n là s ghi chép i nh ng đi u Đức Phật d y hoặc nh ng đi u đã đức c Đức Phật xác nh n b ng cách ngôn "Tôi nghe nh v y"; (6) đ u t t c các b n kinh.

2- Cách trình bày văn b n kinh đi n: Đây cũng là m t nguyên t c chung th hai dành cho t t c các th tài kinh đi n. Đó là s d ng th lo i t ng thu t trong khi ghi chép i n i dung c a kinh. Và, trong th lo i t ng thu t này ph i ghi rõ các n i dung nh sau:

- a) Lý do Đức Phật nói (duyên kh i)
- b) Địa đi m Đức Phật nói (không gian)
- c) Thời gian Đức Phật nói (th i gian)
- d) Địa t ng nghe Đức Phật nói (đ i t ng)
- e) Nội dung Đức Phật nói (giáo pháp)

V cách trình bày m t b n kinh, g m có 3 ph n:

- Ph n đ u: Gi i thi u v duyên kh i, không gian, th i gian, đ i t ng, và v n đ chính...
- Ph n gi a: Trình bày n i dung c a giáo pháp. Cách trình bày cũng đức c đ c p theo th t , nh m t, hai, ba, b n... Tuy nhiên, trong ph n này, các kinh đức c trình bày r t khác nhau, tùy theo t ng lo i s vi c mà t ng thu t nh s phân lo i c a các th tài đã đức c đ c p.
- Ph n cu i: Trình bày s k t thúc c a bu i thuy t pháp... và s xác ch ng c a Phật cũng nh s hoan h th c hành hoặc s ch ng ng c a đ i t ng nghe pháp.

3- Cấu trúc tiêu bi u c a m t b n kinh:

T a Đức Kinh

A/- Mục Đu:

Duyên Kh i C a Kinh

Th i Gian-Không Gian

Ng i Nói - Ch Th

N i Dung Thông Đi p chính

Ng i Nghe - Đi i T ng

B/- Nội Dung:

1. Vào đ
2. Lý do c a v n đ
3. Gi i quy t v n đ
4. L i tán d ng- Th ký(xác nh n)

C/- Kết luận:

- S xác ch ng c a Phật
- S t ng c a đ i t ng
- S hoan h c a chúng h i

I.5- Phần ví d

Phần này, chúng tôi xin trích đ n m t s kinh đ đ c gi tham kh o.

Ví d 1: Trích kinh A Nan Nh t D Hi n Gi (Anandabhaddekarattasuttam), s 132, kinh Trung B III, Đi i t ng kinh Vi t Nam (ĐTKVN), trang 447, b n d ch c a Thích Minh Châu.

132. Kinh A Nan Nh t D Hi n Gi

(Anandabhaddekarattasuttam)

Nh v y tôi nghe.

M t th i Th Tôn Savatthi (Xá V), Jetavana (K Đà lâm), t i tinh xá ông Anathapindika (C p Cô Đ c). Lúc b y gi , Tôn gi Ananda t i h i tr ng thuyết th , khích l , làm cho ph n kh i, làm cho hoan h các T kheo v i bài thuyết pháp. (Tôn gi) gi ng Nh t D Hi n Gi , t ng thuyết và bi t thuyết. R i Th Tôn vào bu i chi u, t thi n đ nh Đ c c đ ng d y đi đ n h i tr ng, sau khi đ n, ng i trên ch đã so n s n. Sau khi ng i, Th Tôn g i các T kheo:

- Này các T kheo, ai t i h i tr ng đã thuyết th , khích l , làm cho ph n kh i, làm cho hoan h các T kheo v i bài thuyết pháp. Ai đã gi ng Nh t D Hi n Gi , t ng thuyết và bi t thuyết?

- B ch Th Tôn, Tôn gi Ananda t i h i tr ng đã thuyết th , khích l , làm cho thích thú, làm cho hoan h các T kheo v i bài thuyết pháp. (Tôn gi) đã gi ng Nh t D Hi n Gi , t ng thuyết và bi t thuyết.

R i Th Tôn b o Tôn gi Ananda:

- Nh ng nh th nào, này Ananda, ông đã thuyết th , khích l , làm cho ph n kh i, làm cho hoan h các T kheo v i bài thuyết pháp? Ông có ph i đã gi ng Nh t D Hi n Gi , t ng thuyết và bi t thuyết?

- Đúng v y, b ch Th Tôn, con đã thuyết th , khích l , làm cho ph n kh i, làm cho hoan h các T kheo v i bài thuyết pháp. Con đã gi ng Nh t D Hi n Gi , t ng thuyết và bi t thuyết:

Quá kh không truy tìm,
T ng lai không c v ng
Quá kh đã đ n t n,
T ng lai l i ch a đ n,
Ch có pháp hi n t i,
Tu quán chính đây.
Không đ ng, không rung chuy n,
Bi t v y nên tu t p.

Hôm nay nhứt tâm làm
Ai biết chết ngày mai?
Không ai đi u đình đờ c,
Vội đi quân th n chết,
Trú nh v y nhứt tâm,
Đêm ngày không m t m i,
Xong g i Nh t D Hi n,
B c an t nh, tr m l ng.

Này các Hi vọng n gi , th nào là truy tìm quá kh ? V y nghĩ: "Nh v y là s c c a tôi trong quá kh ", và v y truy tìm s hân hoan trong y ; "Nh v y là th c a tôi trong quá kh ", và v y truy tìm s hân hoan trong y... (nh kinh tr c, thay đi "này các Hi vọng n gi " cho ch "này các T kheo")... Nh v y, này các Hi vọng n gi , là không b lồi cu n trong các pháp hi vọng t i.

Quá kh không truy tìm,
T ng lai không c v ng,
... (nh trên)...
Xong g i Nh t D Hi n,
B c an t nh, tr m l ng.

Nh v y, b ch Th Tôn, con đã thuyết th , khích l , làm cho ph n kh i, làm cho hoan h các T kheo. Con đã gi ng Nh t D Hi n Gi , t ng thuyết và bi t thuyết.

- Lành thay, lành thay, này Ananda! Lành thay, này Ananda! Ông đã thuyết th , khích l , làm cho ph n kh i, làm cho hoan h các T kheo v i bài thuyết pháp. Ông đã gi ng Nh t D Hi n Gi , t ng thuyết và bi t thuyết.

Quá kh không truy tìm,
T ng lai không c v ng,
... (nh trên)...
Xong g i Nh t D Hi n,
B c an t nh, tr m l ng.

- Và th nào, này Ananda, là truy tìm quá kh ?... (nh tr c)... Nh v y, này Ananda, là truy tìm quá kh . Và này Ananda, th nào là không truy tìm quá kh ?... (nh trên)... Nh v y, này Ananda, là không truy tìm quá kh . Và này Ananda, th nào là c v ng t ng lai?... (nh trên)... Nh v y, này Ananda, là

“C v ng t ng lai. Và này Ananda, th nào là không c v ng t ng lai?... (nh trên)... Nh v y, này Ananda, là không c v ng t ng lai. Và này Ananda, th nào là b lồi cu n trong các pháp hi n t i?... (nh trên)... Nh v y, này Ananda, là b lồi cu n trong các pháp hi n t i. Và này Ananda, th nào là không b lồi cu n trong các pháp hi n t i?... (nh trên)... Nh v y, này Ananda, là không b lồi cu n trong các pháp hi n t i.

Quá kh không truy tìm,
T ng lai không c v ng,
... (nh trên)...
X ng g i Nh t D Hi n,
B c an t nh, tr m l ng.

Th Tôn thuyết gi ng nh v y, Tôn gi Ananda hoan h tín th l i Th Tôn d y.

(Kinh A Nan Nh t D Hi n Gi , Th 132)

Ví d 2: Trích kinh Phật T Thuyết (Ti u B) - C m h ng v Ni t bàn c a Phật

(L i kinh này có th đ c xem nh thu c th tài c m h ng ng). Trích trong "Ph t t "; b n d ch c a Thích Thi n Châu, VNCPHVN, 1997, trang 160. 7.

C m h ng v Ni t Bàn

(Kinh Phật T Thuyết thu c Ti u B kinh)

"Nh v y tôi nghe. M t th i Th Tôn trú Savatthi, t i Jetavana, ngôi v n ông Anathapindika. Lúc b y gi , Th Tôn đang thuyết gi ng pháp tho i liên t ng (patisanna) đ n Ni t bàn cho các T kheo, khích l làm cho ph n kh i, làm cho hoan h . Các T kheo y chú tâm, tác ý, đ n t t c tâm t l ng tai nghe pháp. R i Th Tôn, sau khi hi u bi t ý nghĩa này, ngay trong lúc y, nói lên l i c m h ng này:

"Này các T kheo, có x này (ayatana), t i đây không có đ t, không có n c, không có l a, không có gió ; không có h không vô biên x , không có th c vô biên x , không có vô s h u x , không có phi t ng phi phi t ng x ; không có đ i này, không có đ i sau, không có c hai m t trắng, m t tr i. Do v y, này các T kheo, ta tuyên b không có đ n, không có đi, không có trú, không có di t,

không có sanh, không có an trú, không có chuy n v n, không có s duyên, đây là s đ n t n kh đau”;

Khó th y là vô ngã,
V i b c có hi u bi t,
V i v đã th y rõ,
Không d th y s th t,
Khéo xâm nh p (đi t tr) ái,
Đâu còn có v t gì.

Này các T kheo, có s không sanh, không hi n h u, không b làm, không h u vi, này các T kheo, n u không có cái không sanh, không hi n h u, không b làm, không h u vi, th i đây không th trình bày s xu t ly kh i sanh, hi n h u, b làm, h u vi. Vì r ng, này các T kheo, có cái không sanh, không hi n h u, không b làm, không h u vi, nên có trình bày s xu t ly kh i sanh, hi n h u, b làm, h u vi.

Cái gì có n ng t a, cái y có dao đ ng. Cái gì không n ng t a, cái y không dao đ ng. Không dao đ ng th i có khinh an. Có khinh an th i không có thiên v . Không có thiên v th i không có đ n và đi ; không có đ n và đi th i không có đi t và sanh ; không có đi t và sanh th i không có đ i này, không có đ i sau, không có th i i gi a. Đây là s đ n t n kh đau.

Ví d 3: Trích kinh Đ i Ph ng Qu ng (Mahavedallasuttam) trong kinh Trung B I, b n d ch c a Thích Minh Châu, ĐTKVN, trang 639... (Bài kinh này thu c th tài ph ng qu ng).

43. Đ i Kinh Ph ng Qu ng

(Mahavedallasuttam)

Nh v y tôi nghe.

M t th i Th Tôn Savatthi, t i Jetavana, tinh xá ông Anathapindika. Lúc b y gi , Tôn gi Mahakotthita (Đ i Câu Hy La), vào bu i chi u, khi thi n đ nh xong, đ ng d y, đi đ n ch Tôn gi Sariputta , sau khi đ n, nói lên v i Tôn gi Sariputta nh ng l i chào đón, h i thăm xã giao r ng i xu ng m t bên. Sau khi ng i xu ng m t bên, Tôn gi Mahakotthita nói v i Tôn gi Sariputta:

- Này Hi n gi , li t tu , li t tu (duppanna) đ c g i là nh v y. Này Hi n gi , nh th nào đ c g i là li t tu ?

- Này Hi n gi , vì không tu tri, không tu tri (nap-pajanati), này Hi n gi , nên đ c g i là li t tu . Không tu tri gì? Không tu tri: đây là Kh , không tu tri: đây là Kh t p, không tu tri: đây là Kh di t, không tu tri: đây là con đ ng đ a đ n Kh di t. Vì không tu tri, không tu tri, này Hi n gi , nên đ c g i là li t tu .

- Lành thay, Hi n gi !

Tôn gi Mahakotthina hoan h , tín th l i Tôn gi Sariputta nói, r i h i Tôn gi Sariputta m t câu h i n a:

- Này Hi n gi , trí tu , trí tu đ c g i là nh v y. Này Hi n gi , nh th nào đ c g i là trí tu ?

- Vì có tu tri, có tu tri, này Hi n gi , nên đ c g i là trí tu . Có tu tri gì? Có tu tri: đây là Kh , có tu tri: đây là Kh t p, có tu tri: đây là Kh di t, có tu tri: đây là con đ ng đ a đ n Kh di t. Vì có tu tri, có tu tri, này Hi n gi , nên đ c g i là trí tu .

- Th c, th c, này Hi n gi , đ c g i là nh v y. Này Hi n gi , nh th nào đ c g i là th c?

- Này Hi n gi , vì th c tri, th c tri, này Hi n gi , nên đ c g i là có th c. Th c tri gì? Th c tri l c, th c tri kh , th c tri b t kh b t l c. Vì th c tri, th c tri, này Hi n gi , nên đ c g i là có th c.

- Này Hi n gi , trí tu nh v y, th c nh v y, nh ng pháp này đ c k t h p hay không đ c k t h p? Có th ch ng, nêu lên s sai khác gi a nh ng pháp này, sau khi phân tích chúng nhi u l n?

- Này Hi n gi , trí tu nh v y, th c nh v y, nh ng pháp này đ c k t h p, không ph i không k t h p. Không có th nêu lên s sai khác gi a nh ng pháp này, sau khi phân tích chúng nhi u l n. Này Hi n gi , đ i u gì tu tri đ c là th c tri đ c, đ i u gì th c tri đ c là tu tri đ c. Do v y, nh ng pháp này đ c k t h p, không ph i không k t h p, và không có th nêu lên s sai khác gi a nh ng pháp này, sau khi phân tích chúng nhi u l n.

- Đây Hiểu n gì , trí tuệ như vậy, thế như vậy, thế nào là sai khác giữa pháp đức k t h p, không phải không k t h p này?

- Đây Hiểu n gì , trí tuệ như vậy, thế như vậy, giữa pháp đức k t h p, không phải không đức k t h p này, trí tuệ của pháp đức tu tập (bhavetabha), còn thế của pháp đức li u tri (parinneyyam) như vậy là sai khác giữa pháp này.

- C m th , c m th , đây Hiểu n gì , đức g i là như vậy. Đây Hiểu n gì , như thế nào đức g i là c m th ?

- Đây Hiểu n gì , c m th , c m th (vedeti), nên đức g i là c m th . Và c m th gì? C m th l c, c m th kh , c m th b t kh b t l c th . Đây Hiểu n gì , c m th , c m th , nên đức g i là c m th .

- Đây Hiểu n gì , t ng, t ng (sanna) đức g i là như vậy. Đây Hiểu n gì , như thế nào đức g i là t ng?

- T ng tri, t ng tri (sanjanati), đây Hiểu n gì , nên đức g i là t ng. Và t ng tri gì? T ng tri màu xanh, t ng tri màu vàng, t ng tri màu đỏ , t ng tri màu trắng. T ng tri, t ng tri, đây Hiểu n gì , nên đức g i là t ng.

- Đây Hiểu n gì , thế như vậy, t ng như vậy, như pháp này đức k t h p hay không đức k t h p? Có thể chăng, nêu lên sai khác giữa pháp này, sau khi phân tích chúng như u l n?

- Đây Hiểu n gì , c m th như vậy, t ng như vậy, như pháp này đức k t h p, không phải không đức k t h p. Không có thể nêu lên sai khác giữa pháp này, sau khi phân tích chúng như u l n. Đây Hiểu n gì , đi u gì c m th đức là t ng tri đức, đi u gì t ng tri đức là c m th đức. Do vậy, như pháp này đức k t h p, không phải không đức k t h p, và không có thể nêu lên sai khác giữa pháp này, sau khi phân tích chúng như u l n.

- Đây Hiểu n gì , ý thế thanh t nh, không liên hệ đến năm căn có thể đ a đ n gì?

- Đây Hiểu n gì , ý thế thanh t nh, không liên hệ đến năm căn, có thể đ a đ n H không vô biên x ; h không là vô biên, có thể đ a đ n Thế vô biên x ; thế là vô biên, có thể đ a đ n Vô s h u x , không có s v t gì.

- Đây Hiểu n gì , pháp gì đ a đ n như gì có thể tuệ tri đức?

- Đây Hiểu n gì , như tuệ nhãn, pháp đức đ a đ n có thể tuệ tri.

- Này Hi n gi , trí tu có ý nghĩa gì?
 - Này Hi n gi , trí tu có ý nghĩa là th ng tri (abhinnattha), có nghĩa là li u tri (parinnattha), có nghĩa là đo n t n (pahanattha).
 - Này Hi n gi , có bao nhiêu duyên khi n chánh tri ki n sanh kh i?
 - Này Hi n gi , có hai duyên khi n chánh tri ki n sanh kh i: ti ng c a ng i khác và nh lý tác ý. Này Hi n gi , do hai duyên này, chánh tri ki n sanh kh i.
 - Này Hi n gi , chánh tri ki n ph i đ c h tr b i bao nhiêu chi ph n đ có tâm gi i thoát qu , tâm gi i thoát qu công đ c, và tu gi i thoát qu , tu gi i thoát qu công đ c?
 - Này Hi n gi , chánh tri ki n ph i đ c h tr b i năm chi ph n đ có tâm gi i thoát qu , tâm gi i thoát qu công đ c, tu gi i thoát qu và tu gi i thoát qu công đ c. Ở đây, này Hi n gi , chánh tri ki n có gi i h tr , có văn (suta) h tr , có th o lu n h tr , có chi (samatha) h tr , có quán (samadhi) h tr . Này Hi n gi , chánh tri ki n đ c h tr b i năm chi ph n này đ có tâm gi i thoát qu , tâm gi i thoát qu công đ c, tu gi i thoát qu và tu gi i thoát qu công đ c.
 - Này Hi n gi , có bao nhiêu h u (bhava)?
 - Này Hi n gi , có ba h u: đ c h u, s c h u, vô s c h u.
 - Này Hi n gi , nh th nào s tái sanh trong t ng lai đ c x y ra.
 - Này Hi n gi , b vô minh ngăn che, b tham ái trói bu c, các loài h u tình thích thú ch này ch kia, nh v y s tái sanh trong t ng lai đ c x y ra.
 - Này Hi n gi , nh th nào s tái sanh trong t ng lai không x y ra?
 - Này Hi n gi , vô minh đ c x ly, minh kh i, tham ái đ c đo n di t, nh v y s tái sanh trong t ng lai không x y ra.
 - Này Hi n gi , th nào là thi n th nh t?
- Ở đây, này Hi n gi , v T kheo ly đ c, ly ác b t thi n pháp, ch ng và trú Thi n th nh t, m t tr ng thái h l c do ly đ c sanh, có t m có t . Nh v y, này Hi n gi , g i là Thi n th nh t.

- Này Hi n gi , Thi n th nh t có bao nhiêu chi ph n?
- Này Hi n gi , Thi n th nh t có năm chi ph n. Ở đây, này Hi n gi , T kheo thành t u Thi n th nh t, có t m, t , h , l c và nh t tâm. Này Hi n gi , Thi n th nh t có năm chi ph n nh v y.
- Này Hi n gi , Thi n th nh t t b bao nhiêu chi ph n và thành t u bao nhiêu chi ph n?
- Này Hi n gi , Thi n th nh t t b năm chi ph n và thành t u năm chi ph n. Ở đây, này Hi n gi , v T kheo thành t u Thi n th nh t t b tham đ c, t b sân, t b hôn tr m th y miên, t b tr o h i, t b nghi, thành t u t m, t , h , l c và nh t tâm. Này Hi n gi , nh v y Thi n th nh t t b năm chi ph n và thành t u

năm chi ph n.

- Nay Hi n gi , năm căn này, có c nh gi i khác nhau, có hành gi i khác nhau, không có l n l n c nh gi i, hành gi i v i nhau. T c là m t, tai, mũi, l i, thân. Nay Hi n gi , gi a năm căn này, có c nh gi i sai khác, có hành gi i sai khác, không có th lãnh c nh gi i, hành gi i l n nhau, cái gì làm s y cho chúng, cái gì lãnh th c nh gi i, hành gi i c a chúng?

- Nay Hi n gi , năm căn này, có c nh gi i sai khác, có hành gi i sai khác, không có lãnh th c nh gi i, hành gi i l n nhau, t c là m t, tai, mũi, l i, thân. Nay Hành gi , gi a năm căn này, có c nh gi i sai khác, có hành gi i sai khác, không có l n l n c nh gi i, hành gi i v i nhau, ý làm s y cho chúng, và ý lãnh th c nh gi i và hành gi i c a chúng.

- Nay Hi n gi , năm căn này là m t, tai, mũi, l i, thân. Nay Hi n gi , năm căn này, do duyên gì mà chúng an trú?

- Nay Hi n gi , năm căn này là m t, tai, mũi, l i, thân. Nay Hi n gi , năm căn này do duyên tu i th (ayu) mà chúng an trú.

- Nay Hi n gi , tu i th do duyên gì mà an trú?

- Tu i th do duyên h i nóng mà an trú.

- Nay Hi n gi , h i nóng do duyên gì mà an trú?

- H i nóng do duyên tu i th mà an trú.

- Nay Hi n gi , nay chúng tôi đ c bi t t l i nói c a Tôn gi Sariputta là tu i th do duyên h i nóng mà an trú. Nay chúng tôi l i đ c bi t t l i nói c a Tôn gi Sariputta là h i nóng do duyên tu i th mà an trú. Nay Hi n gi , nh th nào, c n ph i hi u ý nghĩa l i nói này?

- Nay Hi n gi , tôi s cho m t ví d . Nh ví d , đ đây, m t s ng i có trí s hi u ý nghĩa l i nói. Nay Hi n gi , ví nh khi m t cây đèn đ u đ c th p sáng, duyên tim đèn, ánh sáng đ c hi n ra, do duyên ánh sáng, tim đèn đ c th y. Cũng v y, này Hi n gi , tu i th do duyên h i nóng mà an trú, và h i nóng do duyên tu i th mà an trú.

- Nay Hi n gi , nh ng pháp th hành (ayusankhara) này là nh ng pháp đ c c m th (vedaniya) này, hay nh ng pháp th hành này khác v i nh ng pháp đ c c m th này?

- Nay Hi n gi , nh ng pháp th hành này không ph i là nh ng pháp đ c c m th này. Nay Hi n gi , n u nh ng pháp th hành này là nh ng pháp đ c c m th này thì không th nêu rõ s xu t kh i c a v T kheo đã thành t u Di t th t ng đ nh. Nay Hi n gi , vì r ng nh ng pháp th hành khác, nh ng pháp đ c c m th khác nên có th nêu rõ s xu t kh i c a v T kheo đã thành t u Di t th t ng đ nh.

- Nay Hi n gi , đ i v i thân này, khi nào có bao nhiêu pháp đ c t b , thì thân này đ c n m xu ng, quăng đi, v t b , nh m t khúc g vô tri?

- Đây Hiểu n gi, đ i v i thân này, khi nào ba pháp đ c t b : tu i th , h i nóng và th c, thì thân này n m xu ng, đ c quãng đi, v t b nh m t khúc g vô tri.

- Đây Hiểu n gi, có s sai khác gì gi a v t ch t, m ng chung này v i v T kheo thành t u Di t th t ng đ nh?

- Đây Hiểu n gi, v t ch t, m ng chung này, thân hành c a nó ch m đ t, đ ng l i, kh u hành ch m đ t, đ ng l i, tâm hành ch m đ t, đ ng l i, tu i th di t t n, h i nóng tiêu di t, các căn b b i ho i. Còn v T kheo thành t u Di t th t ng đ nh, thì thân hành c a v này đ c ch m đ t, đ c đ ng l i, kh u hành đ c ch m đ t, đ c đ ng l i, tâm hành đ c ch m đ t, đ c đ ng l i, nh ng tu i th không di t t n, h i nóng không tiêu di t, các căn đ c sáng su t. Đây Hiểu n gi, nh v y là s sai khác gì a v t ch t, m ng chung này v i v T kheo thành t u Di t th t ng đ nh.

- Đây Hiểu n gi, có bao nhiêu duyên đ ch ng nh p tâm gi i thoát b t kh b t l c?

- Đây Hiểu n gi, có b n duyên đ ch ng nh p tâm gi i thoát b t kh b t l c. ở đây, này Hiểu n gi, v T kheo x l c, x kh , di t h u đã c m th tr c, ch ng và trú Thi n th t , không kh , không l c, x ni m thanh t nh. Đây Hiểu n gi, do b n duyên này mà ch ng nh p tâm gi i thoát b t kh b t l c.

- Đây Hiểu n gi, có bao nhiêu duyên đ ch ng nh p vô t ng tâm gi i thoát?

- Đây Hiểu n gi, có hai duyên đ ch ng nh p vô t ng tâm gi i thoát, không có tác ý nh t thi t t ng và tác ý vô t ng gi i. Đây Hiểu n gi, do hai duyên này mà ch ng nh p vô t ng tâm gi i thoát.

- Đây Hiểu n gi, có bao nhiêu duyên đ an trú vô t ng tâm gi i thoát?

- Đây Hiểu n gi, có ba duyên đ an trú vô t ng tâm gi i thoát: không tác ý nh t thi t t ng, tác ý vô t ng gi i, và m t s s a so n tr c. Đây Hiểu n gi, do ba duyên này mà an trú vô t ng tâm gi i thoát.

- Đây Hiểu n gi, có bao nhiêu duyên đ xu t kh i vô t ng tâm gi i thoát?

- Đây Hiểu n gi, có hai duyên đ xu t kh i vô t ng tâm gi i thoát: tác ý nh t thi t t ng và không tác ý vô t ng gi i. Đây Hiểu n gi, do hai duyên này mà xu t kh i vô t ng tâm gi i thoát.

- Đây Hiểu n gi, vô l ng tâm gi i thoát này, vô s h u tâm gi i thoát này, không tâm gi i thoát này và vô t ng tâm gi i thoát này, nh ng pháp này nghĩa sai bi t và danh sai bi t, hay nghĩa đ ng nh t và danh sai bi t.

- Đây Hiểu n gi, vô l ng tâm gi i thoát, vô s h u tâm gi i thoát, không tâm gi i thoát và vô t ng tâm gi i thoát này, có m t pháp môn, này Hiểu n gi, do pháp môn này, các pháp y nghĩa sai bi t và danh sai bi t. Và này Hiểu n gi, l i có m t pháp môn, do pháp môn này, các pháp y có nghĩa đ ng nh t và danh sai bi t. Đây Hiểu n gi, th nào là có pháp môn, do pháp môn này, các pháp y có nghĩa sai khác và có danh sai khác? ở đây, này Hiểu n gi, v T kheo an trú bi n m n

m t ph phức ng v i tâm câu h u v i t , cũng v y ph phức ng th hai, cũng v y ph phức ng th ba, cũng v y ph phức ng th t . Nh v y, cùng kh p th gi i, trên, d i, b ngang, h t th y ph phức ng x , cùng kh p vô biên gi i, v y an trú bi n m n v i tâm câu h u v i t , qu ng đ i, vô biên, không h n, không s n. V i tâm câu h u v i bi... v i tâm câu h u v i h ... an trú bi n m n m t ph phức ng v i tâm câu h u v i x , cũng v y ph phức ng th hai, cũng v y ph phức ng th ba, cũng v y ph phức ng th t . Nh v y, cùng kh p th gi i, trên, d i, b ngang, h t th y ph phức ng x , cùng kh p vô biên gi i, v y an trú bi n m n v i tâm câu h u v i x , qu ng đ i, vô biên, không h n, không s n. Nh v y, này Hi n gi , g i là vô l ng tâm gi i thoát. Và này Hi n gi , th nào là vô s h u tâm gi i thoát? đ y, này Hi n gi , v T kheo v t lên m i Th c vô biên x , nghĩ r ng: "Không có v t gì" ch ng và trú Vô s h u x . Nh v y, này Hi n gi , g i là Vô s h u tâm gi i thoát. Và này Hi n gi , th nào là không tâm gi i thoát? đ y, này Hi n gi , v T kheo đi đ n khu r ng, hay đi đ n g c cây, hay đi đ n ch nhà tr ng và suy nghĩ nh sau: "Đây tr ng không, không có t ngã hay không có ngã s ". Nh v y, này Hi n gi , g i là không tâm gi i thoát. Và này Hi n gi , th nào là vô t ng tâm gi i thoát? đ y, này Hi n gi , v T kheo không tác ý v i nh t thi t t ng, đ t và an trú vô t ng tâm đ nh. Nh v y, này Hi n gi , g i là vô t ng tâm gi i thoát. Nh v y là có pháp môn, và do pháp môn này, nh ng pháp y nghĩa sai bi t và danh sai bi t. Và này Hi n gi , th nào là có pháp môn và do pháp môn này, các pháp y có nghĩa đ ng nh t nh ng danh sai bi t? Tham, này Hi n gi , là nguyên nhân c a h n l ng ; s n là nguyên nhân c a h n l ng ; si là nguyên nhân c a h n l ng. Đ i v i v T kheo đã đ n tr các l u ho c và tham, s n, si này đã đ c ch t t n g c nh thân cây tala đ c ch t t n g c, khi n chúng không th tái sanh trong t ng lai. Này Hi n gi , khi nào các tâm gi i thoát là vô l ng, thì b t đ ng tâm gi i thoát đ c g i là t i th ng đ i v i các tâm gi i thoát y, và b t đ ng tâm gi i thoát không có tham, không có s n, không có si. Tham, này Hi n gi , là m t v t gì (ch ng ng i), s n là m t v t gì (ch ng ng i), si là m t v t gì (ch ng ng i). Đ i v i v T kheo đã đ n tr các l u ho c, thì tham, s n, si này đã đ c ch t t n g c, nh thân cây tala đ c ch t t n g c, khi n chúng không th tái sanh trong t ng lai. Này Hi n gi , khi nào các tâm gi i thoát là vô s h u, thì b t đ ng tâm gi i thoát đ c g i là t i th ng đ i v i các tâm gi i thoát y, và b t đ ng tâm gi i thoát y, không có tham, không có s n, không có si. Tham, này Hi n gi , là nhân t o ra t ng, s n là nhân t o ra t ng, si là nhân t o ra t ng. Đ i v i v T kheo đã đ n tr các l u ho c, thì tham, s n, si này đ c ch t t n g c, nh thân cây tala đ c ch t t n g c, khi n chúng không th tái sanh trong t ng lai. Này Hi n gi , khi nào các tâm gi i thoát là vô t ng, thì b t đ ng tâm gi i thoát đ c g i là t i th ng đ i v i các tâm gi i thoát y, và b t đ ng tâm gi i thoát này không có tham, không có s n, không có si. Nh v y, này Hi n gi , là pháp môn

này, nh ng pháp y là đ ng nghĩa v i nh ng danh sai bi t.

Tôn gi Sariputta thuy t gi ng nh v y. Tôn gi Mahakotthita hoan h , tín th l i
Tôn gi Sariputta đ y.

(Đ i Kinh Ph ng Qu ng Th 43)

I.6- Nh n Xét Chung

T m t vài tr ng đ n trên, cho th y r ng th tài văn h c trong kinh t ng là m t
y u t quan tr ng và c n thi t cho vi c nghiên c u Ph t h c. Tr c h t, nó cung
c p nh ng đ c tính c b n c a t ng th lo i, mà qua đó, chúng ta n m b t đ c
m t ph n nghĩa lý trên c s duyên kh i (c i ngu n) c a kinh. Đ ng th i, qua đó,
ng i đ c cũng hi u đ c cái ph ng ti n (nhân duyên thuy t pháp) c a kinh
đ c ng đ ng tùy theo m c đ nào, cũng nh nh ng chi c giày có chi u kích
khác nhau đ c dùng cho nh ng đôi chân khác nhau. Đ i u này đóng vai trò vô
cùng quan tr ng trong vi c đi sâu vào n i dung c a kinh, hay nói m t cách c th ,
đó là tinh th n kh lý và kh c c a t t c các th lo i trong kinh t ng Ph t giáo.
H n nhiên, chúng ta đ u bi t r ng, kinh là nh ng giáo hu n c a Ph t ho c nh ng
cách trình bày l i theo Ph t ý c a các b c Thánh A La Hán ; và, m c tiêu c a kinh
là con đ ng đ t đ n chúng sanh đi ra kh i nh ng kh ão, b t an, h ng đ n
m t đ i s ng thanh bình và phúc l c, và xa h n n a là th gi i x ly, thanh t nh
tuy t đ i hay Ni t bàn vô th ng. Nh ng con đ ng th ng ti n theo s ch đ n
c a kinh không th gi ng nhau n u xét trên góc đ ph ng ti n ; và không th
khác nhau n u xét đ n chân tr i c u kính. Có l đây là lý do t i sao c n thi t ph i
phân lo i th tài và c n ph i bi t v nó.

V l i, s phân lo i th tài trong kinh đ n là m t v n đ quan tr ng thu c ph m vi
c a l ch s văn h c Ph t giáo. Nó, m t m t xác đ nh t m vóc t t ng c a tri t
lý, m t khác là nh ng đ i ki n không th thi u đ i v i vi c nghiên c u và phân
tích văn b n. C nhiên, ng i ta s không th thông hi u n i dung m t cách rõ
ràng n u nh không xác đ nh đ c cái hình th c c b n c a n i dung nh xu t
x , th i gian, đ a đ i m, th lo i, đ c tr ng ngôn ngữ v.v... ; cũng nh không th
bi t rõ núi là gì n u nó không đ c phân đ nh trong s khác bi t v i nh ng đ i
t ng khác nó, nh sông, su i, thác gh nh v.v...

Tuy nhiên, c n ghi nh r ng, s phân lo i th tài dù sao đi n a cũng ch mang
tính khái quát v hình th c. V n đ quan tr ng h n c n ph i đ c nghiên c u đó
là nh ng gì n m bên trong hình th c c a các th tài. Do đó, ph n tr ng tâm c a

Tập thảo luận này sẽ được chú trọng vào việc phân loại các loại hình ngôn ngữ cổ bản được trình bày trong kinh tạng Phật giáo

Thích Tâm Thiện

Chùa Minh Thành

Hết Phân mô tả